

**Quỹ ETF Techcom Capital VNX50**  
Được quản lý bởi  
**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**  
*TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*  
Managed by  
*Techcom Capital JSC*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
*THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*  
*Independence – Freedom – Happiness*

Hà Nội, ngày 09 tháng 05 năm 2025  
Hanoi, day 09 month 05 year 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/ *Name of FMC* : Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“TCC”)/*Techcom Capital Joint Stock Company*
  - Tên Quỹ ETF niêm yết/ *Name of listed fund*: Quỹ ETF Techcom Capital VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*
  - Mã chứng khoán/ *Stock Code*: FUETCC50
  - Địa chỉ/ *Address*: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, Số 6 Phố Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội/ *20th Floor, Techcombank Building, No. 6 Quang Trung Street, Tran Hung Dao Ward, Hoan Kiem District, Hanoi City.*
  - Email: [IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn](mailto:IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn) Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure information*:  
Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 04/2025 phần II/ *Report on investment activities for Month 04/2025 part II.*
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 09/05/2025 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn/>  
*This information was published on the company's/fund's website on May 09, 2025 at:*  
[http://www.techcomcapital.com.vn](http://www.techcomcapital.com.vn/)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 04/2025 phần II/ *Report on investment activities for Month 04/2025 part II.*



*Trân trọng./.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG  
TECHCOM CAPITAL JOINT STOCK COMPANY**

*Người được ủy quyền CBTT*

*Person authorized to disclose information* 



**Phí Tuấn Thành**  
**Tổng Giám Đốc/ Chief Executive Officer**



**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**

Tháng 04 năm 2025/April 2025

1. Tên công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	<b>Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương</b> Techcom Capital Joint Stock Company
2. Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	<b>Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành</b> Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. Tên Quỹ: Fund name:	<b>QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50</b> TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
4. Mã Chứng Khoán Code	<b>FUETCC50</b> FUETCC50
5. Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	<b>Ngày 07 tháng 05 năm 2025</b> 07 May 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
<b>I.</b>	<b>THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> <b>INVESTMENT INCOME</b>	<b>01</b>	<b>(2,856,550,729)</b>	<b>(1,744,199,656)</b>		
1.1	Cổ tức được chia Dividend income	02	89,350,000	880,126,800		
1.2	Tiền lãi được nhận Interest income	03	214,471	2,563,594		
1.3	Thu nhập từ Trái tức Income from Bond Coupon					
1.4	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04	(411,582,186)	(411,582,186)		
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments		(411,582,186)	(411,582,186)		
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate					
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ					
1.5	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	(2,534,533,014)	(2,215,307,864)		
1.6	Doanh thu khác Other income	06				
1.7	Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07				
1.8	Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08				
<b>II.</b>	<b>CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b> <b>INVESTMENT EXPENSE</b>	<b>10</b>	<b>17,292,928</b>	<b>18,499,589</b>		
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11	17,292,928	18,499,589		
	Phí môi giới Brokerage fee	11.1	17,292,928	18,499,589		
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing Settlement Fee	11.2				
2.2	Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15				
<b>III.</b>	<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ</b> <b>OPERATING EXPENSE</b>	<b>20</b>	<b>95,610,149</b>	<b>329,166,347</b>		
3.1	Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1	24,794,254	85,742,338		
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ Custodian fee	20.2	24,057,704	73,218,113		
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safekeeping fee	20.2.1	20,000,000	67,741,935		
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2	3,458,586	3,699,918		
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch hoán đổi Custodian service - Transaction fee for exchange traded transaction	20.2.3				
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	20.2.4	599,118	1,776,260		
3.3	Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	5,500,000	18,629,032		
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund administrative fee	20.4	16,500,000	55,887,097		
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	9,225,807	9,225,807		
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	20.6				
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ Meeting and General Meeting expense	20.7				
3.8	Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8				



TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
3.9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ Asset disposal expense	20.9				
3.10	Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	15,532,384	86,463,960		
	Phí thiết lập quỹ Establishment fee	20.10.1				
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee	20.10.2	500,000	10,500,000		
	Phí ngân hàng Bank charges	20.10.3	32,384	157,508		
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense	20.10.4				
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.5	15,000,000	50,806,452		
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	20.10.6				
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, listing fee to HOSE	20.10.7		25,000,000		
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	20.10.10				
	Chi phí khác Other expenses	20.10.8				
<b>IV</b>	<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)</b>	<b>23</b>	<b>(2,969,453,806)</b>	<b>(2,091,865,592)</b>		
<b>V</b>	<b>KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	<b>24</b>				
5.1	Thu nhập khác Other income	24.1				
5.2	Chi phí khác Other expense	24.2				
<b>VI</b>	<b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)</b>	<b>30</b>	<b>(2,969,453,806)</b>	<b>(2,091,865,592)</b>		
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	(434,920,792)	123,442,272		
6.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	(2,534,533,014)	(2,215,307,864)		
<b>VII</b>	<b>CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX</b>	<b>40</b>				
<b>VIII</b>	<b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)</b>	<b>41</b>	<b>(2,969,453,806)</b>	<b>(2,091,865,592)</b>		

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Handwritten signature*

Lê Hà Nhật Thu

Người duyệt  
(Ký, họ tên)

*Handwritten signature*

Vũ Thanh Hằng

KT. Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Handwritten signature*

Trần Thị Lan



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Phí Tuấn Thành

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày 30 tháng 04 năm 2025 - As at 30 April 2025

1. Tên công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương Techcom Capital Joint Stock Company
2. Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
4. Mã Chứng Khoán Code	FUETCC50 FUETCC50
5. Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 07 tháng 05 năm 2025 07 May 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
<b>I.</b>	<b>TÀI SẢN ASSETS</b>				
1.	<b>Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent</b>	<b>110</b>		<b>6,082,142,424</b>	<b>1,277,425,061</b>
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111		6,082,142,424	1,277,425,061
1.2	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	112			
2.	<b>Các khoản đầu tư thuần Investments</b>	<b>120</b>		<b>59,705,100,000</b>	<b>62,785,420,150</b>
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		59,705,100,000	62,785,420,150
	Cổ phiếu Shares	121.1		59,705,100,000	62,785,420,150
	Trái phiếu Bonds	121.2			
	Quyền mua Rights	121.3			
	Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng Deposit greater than 3 months	121.4			
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.5			
	Đầu tư khác Other Investments	121.6			
2.2	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3.	<b>Các khoản phải thu Receivables</b>	<b>130</b>		<b>70,450,000</b>	
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		70,450,000	
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		70,450,000	
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		70,450,000	
	Dự thu trái tức Receivables from bond coupon				
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137			

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
	Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng Interest receivables from term-deposit less than 3 months	137.1			
	Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên Prepaid expense for AGM organization	137.2			
	Các khoản đặt cọc và ứng trước Deposit suspense	137.3			
	Phải thu khác Other receivables	137.4			
3.4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*) Provision for doubtful debt	138			
	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>65,857,692,424</b>	<b>64,062,845,211</b>
<b>II.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>			
<b>1.</b>	<b>Vay ngắn hạn Shortterm loans</b>	<b>311</b>			
<b>2.</b>	<b>Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled</b>	<b>312</b>		<b>4,773,379,050</b>	
<b>3.</b>	<b>Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company</b>	<b>313</b>			
<b>4.</b>	<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget</b>	<b>314</b>			
<b>5.</b>	<b>Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables</b>	<b>315</b>			
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	315.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	315.2			
<b>6.</b>	<b>Chi phí phải trả Expense Accruals</b>	<b>316</b>		<b>22,160,066</b>	<b>35,806,452</b>
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	316.1		7,160,066	
	Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee	316.2			
	Trích trước phí họp đại hội Expense accruals - General meeting	316.3			
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.4		15,000,000	35,806,452
	Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Accrual for Board of Representatives meeting expense & travelling expense	316.5			
	Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report	316.6			
<b>7</b>	<b>Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable</b>	<b>317</b>			
<b>8</b>	<b>Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable</b>	<b>318</b>			
<b>9</b>	<b>Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable</b>	<b>319</b>		<b>74,325,384</b>	<b>69,757,029</b>
9.1	Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		24,794,254	27,200,591
9.2	Phải trả phí lưu ký Custodian fee payables	319.2		22,031,130	20,556,438
	Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký Expense accruals for Custodian service	319.2.1		20,000,000	20,000,000
	Trích trước phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Expense accruals for Custodian service - Transaction fee	319.2.2		2,031,130	556,438
9.3	Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319.3		5,500,000	5,500,000
9.4	Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319.4		16,500,000	16,500,000

CÔNG TY CỔ PHẦN  
 QUẢN LÝ QUỸ THƯƠNG MẠI  
 VIỆT NAM - T.P.

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
9.5	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee	319.5		5,500,000	
<b>10</b>	<b>Phải trả, phải nộp khác Other payables</b>	<b>320</b>			
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables	320.1			
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư Transaction fee Payables on behalf of investors	320.2			
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	320.3			
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	320.4			
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	320.5			
	Phải trả khác Other payable	320.6			
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>4,869,864,500</b>	<b>105,563,481</b>
<b>III.</b>	<b>GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	<b>400</b>		<b>60,987,827,924</b>	<b>63,957,281,730</b>
<b>1.</b>	<b>Vốn góp của các nhà đầu tư Paid up capital</b>	<b>411</b>		<b>63,000,000,000</b>	<b>63,000,000,000</b>
1.1.	Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		63,000,000,000	63,000,000,000
1.2.	Vốn góp mua lại Capital from redemption	413			
<b>2.</b>	<b>Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium</b>	<b>414</b>		<b>79,693,516</b>	<b>79,693,516</b>
<b>3.</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings</b>	<b>420</b>		<b>(2,091,865,592)</b>	<b>877,588,214</b>
<b>IV.</b>	<b>GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)</b>	<b>430</b>		<b>9,680.60</b>	<b>10,151.94</b>
<b>V.</b>	<b>LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS</b>	<b>440</b>			
<b>1.</b>	<b>Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period</b>	<b>441</b>			
<b>2.</b>	<b>Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets</b>	<b>442</b>			

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND/CCQ

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
<b>1.</b>	<b>Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge</b>	<b>001</b>			
<b>2.</b>	<b>Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts</b>	<b>002</b>			
<b>3.</b>	<b>Ngoại tệ các loại Foreign currencies</b>	<b>003</b>			
<b>4.</b>	<b>Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates</b>	<b>004</b>		<b>6,300,000.00</b>	<b>6,300,000.00</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Lo*  
Lê Hà Nhật Thu

Người duyệt  
(Ký, họ tên)

*Phu*  
Vũ Thanh Hằng

KT. Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Lo*  
Trần Thị Lan



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Phí Tuấn Thành*

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE**

Tại ngày 30 tháng 04 năm 2025 - As at 30 April 2025

1. Tên công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương Techcom Capital Joint Stock Company
2. Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
4. Mã Chứng Khoán Code	FUETCC50 FUETCC50
5. Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 07 tháng 05 năm 2025 07 May 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Tháng 04 năm 2025 April 2025	Tháng 03 năm 2025 March 2025
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	63,957,281,730	62,244,885,379
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	(2,969,453,806)	(367,297,165)
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	(2,969,453,806)	(367,297,165)
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate		2,079,693,516
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate		2,079,693,516
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate		
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	60,987,827,924	63,957,281,730

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Le Ho*  
Le Ho Nhật Thu

Người duyệt  
(Ký, họ tên)

*Vu Thanh Hằng*  
Vu Thanh Hằng

KT. Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Trần Thị Loan*  
Trần Thị Loan



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Phí Tuấn Thành*

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

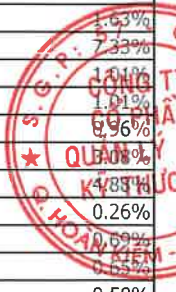
**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ**  
**INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

Tại ngày 30 tháng 04 năm 2025 - As at 30 April 2025

- |    |  |   |
|----|--|---|
| 1. | <b>Tên công ty quản lý quỹ:</b><br>Management Fund Company name: | <b>Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương</b><br>Techcom Capital Joint Stock Company   |
| 2. | <b>Tên ngân hàng giám sát:</b><br>Supervising bank:              | <b>Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành</b><br>Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch |
| 3. | <b>Tên Quỹ:</b><br>Fund name:                                    | <b>QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50</b><br>TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF   |
| 4. | <b>Mã Chứng Khoán</b><br>Code                                    | <b>FUETCC50</b><br>FUETCC50   |
| 5. | <b>Ngày lập báo cáo:</b><br>Reporting Date:                      | <b>Ngày 07 tháng 05 năm 2025</b><br>07 May 2025   |

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types		Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết Listed equity</b>	<b>2246</b>				
1	ACB	2246.1	151,200	24,050	3,636,360,000	5.52%
2	CTG	2246.2	31,500	37,200	1,171,800,000	1.78%
3	DCM	2246.3	6,300	32,300	203,490,000	0.31%
4	DGC	2246.4	6,300	91,000	573,300,000	0.87%
5	DIG	2246.5	12,600	14,700	185,220,000	0.28%
6	DPM	2246.6	6,300	32,700	206,010,000	0.31%
7	EIB	2246.7	56,700	18,950	1,074,465,000	1.63%
8	FPT	2246.8	44,100	109,400	4,824,540,000	7.33%
9	GEX	2246.9	25,200	26,500	667,800,000	1.01%
10	GMD	2246.10	12,600	53,000	667,800,000	1.01%
11	HCM	2246.11	25,200	25,150	633,780,000	0.96%
12	HDB	2246.12	94,500	21,450	2,027,025,000	3.08%
13	HPG	2246.13	126,000	25,500	3,213,000,000	4.88%
14	HSG	2246.14	12,600	13,800	173,880,000	0.26%
15	IDC	2246.15	12,600	36,200	456,120,000	0.69%
16	KBC	2246.16	18,900	22,800	430,920,000	0.65%
17	KDH	2246.17	12,600	26,350	332,010,000	0.50%
18	LPB	2246.18	100,800	32,550	3,281,040,000	4.98%
19	MBB	2246.19	107,100	23,550	2,522,205,000	3.83%
20	MSB	2246.20	75,600	11,200	846,720,000	1.29%
21	MSN	2246.21	31,500	62,500	1,968,750,000	2.99%
22	MWG	2246.22	44,100	60,800	2,681,280,000	4.07%
23	NLG	2246.23	12,600	27,550	347,130,000	0.53%
24	PDR	2246.24	18,900	15,400	291,060,000	0.44%
25	PLX	2246.25	6,300	33,900	213,570,000	0.32%
26	PNJ	2246.26	6,300	71,100	447,930,000	0.68%
27	POW	2246.27	12,600	11,850	149,310,000	0.23%
28	PVS	2246.28	25,200	25,600	645,120,000	0.98%
29	SAB	2246.29	6,300	48,100	303,030,000	0.46%
30	SHB	2246.30	126,000	12,600	1,587,600,000	2.41%
31	SHS	2246.31	44,100	12,300	542,430,000	0.82%
32	SSB	2246.32	50,400	18,400	927,360,000	1.41%
33	SSI	2246.33	31,500	22,950	722,925,000	1.10%
34	STB	2246.34	63,000	39,100	2,463,300,000	3.74%
35	TCB	2246.35	157,500	26,300	4,142,250,000	6.29%
36	TPB	2246.36	56,700	13,600	771,120,000	1.17%
37	VCB	2246.37	31,500	57,300	1,804,950,000	2.74%
38	VCG	2246.38	12,600	21,300	268,380,000	0.41%
39	VCI	2246.39	12,600	37,000	466,200,000	0.71%
40	VHM	2246.40	37,800	58,400	2,207,520,000	3.35%
41	VIB	2246.41	75,600	17,350	1,311,660,000	1.99%
42	VIC	2246.42	44,100	68,000	2,998,800,000	4.55%
43	VJC	2246.43	6,300	86,000	541,800,000	0.82%
44	VND	2246.44	25,200	14,600	367,920,000	0.56%
45	VNM	2246.45	31,500	57,600	1,814,400,000	2.76%



STT	Loại tài sản Asset types		Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
46	VPB	2246.46	138,600	16,550	2,293,830,000	3.48%
47	VRE	2246.47	12,600	23,650	297,990,000	0.45%
	<b>Tổng Total</b>	<b>2247</b>	<b>2,060,100</b>		<b>59,705,100,000</b>	<b>90.66%</b>
III	<b>CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES</b>	<b>2248</b>				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2249</b>				
	<b>Tổng các loại cổ phiếu Total shares</b>	<b>2250</b>	<b>2,060,100</b>		<b>59,705,100,000</b>	<b>90.66%</b>
IV	<b>Trái phiếu Bonds</b>	<b>2251</b>				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2252</b>				
V	<b>Các loại chứng khoán khác Other securities</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán	2253.1				
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2254</b>				
	<b>Tổng các loại chứng khoán Total investment</b>	<b>2255</b>	<b>2,060,100</b>		<b>59,705,100,000</b>	<b>90.66%</b>
VI	<b>Các tài sản khác Other assets</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			70,450,000	0.11%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2				0.00%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled	2256.3				0.00%
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4				0.00%
	<b>Tổng Total</b>	<b>2257</b>			<b>70,450,000</b>	<b>0.11%</b>
VII	<b>Tiền Cash</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			6,082,142,424	9.24%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			6,082,142,424	9.24%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2262</b>			<b>6,082,142,424</b>	<b>9.24%</b>
VII	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>	<b>2,060,100</b>		<b>65,857,692,424</b>	<b>100.00%</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Le Ha Nhật Thu*  
Le Ha Nhật Thu

Người duyệt  
(Ký, họ tên)

*Vu Thanh Hằng*  
Vu Thanh Hằng

KT. Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Trần Thị Lan*  
Trần Thị Lan

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*Phi Tuấn Thành*  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
QUẢN LÝ QUỸ  
KỶ THƯƠNG  
Đ. HOÀNG QUANG GIAM ĐỐC  
P. HÀ NỘI